

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 3 năm 2018



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất được cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm nay của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tập đoàn có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch	
Ông Đào Mạnh Kháng	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên	
Ông Tạ Hoàng Linh	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Tường Vy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Khương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2017
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	
Bà Vũ Thị Phương Thanh	Thành viên	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2017
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Thanh Sơn	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

T. hay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Trung Chính
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 6 năm 2018



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 24 3831 5100
Fax: + 84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61376291/19742168 - HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 6 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

ĐÓNG
CHỮ
C
HỌA

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 16 tháng 6 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 6 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.663.913.682.023	1.362.316.106.514
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	143.491.061.936	125.069.823.641
111	1. Tiền		109.591.061.936	63.865.046.141
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.900.000.000	61.204.777.500
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	193.092.020.501	240.801.057.700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		193.092.020.501	240.801.057.700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		994.916.060.113	702.983.910.297
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	993.913.371.831	680.312.152.082
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	32.617.454.592	28.784.636.556
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	14.623.582.080	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	71.337.053.547	75.773.534.036
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.3	(117.575.401.937)	(81.886.412.377)
140	IV. Hàng tồn kho	11	192.684.097.017	227.728.652.697
141	1. Hàng tồn kho		194.858.149.499	230.097.720.386
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.174.052.482)	(2.369.067.689)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		139.730.442.456	65.732.662.179
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	17.919.597.290	8.491.147.888
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12	121.167.599.708	56.268.961.939
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		643.245.458	972.552.352
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.333.714.379.617	1.049.004.759.182
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.640.220.204	7.912.585.366
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	7.640.220.204	7.912.585.366
220	II. Tài sản cố định		1.067.837.375.513	788.617.102.999
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	904.035.754.174	618.925.049.185
222	Nguyên giá		1.380.346.567.370	984.054.623.940
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(476.310.813.196)	(365.129.574.755)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	163.801.621.339	169.692.053.814
228	Nguyên giá		223.579.485.553	210.308.356.361
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(59.777.864.214)	(40.616.302.547)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		97.345.519.308	81.237.350.418
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	97.345.519.308	81.237.350.418
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		28.308.030.413	30.540.987.817
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	16	27.301.030.413	29.437.750.312
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		980.000.000	1.666.417.400
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(686.417.400)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		27.000.000	123.237.505
260	V. Tài sản dài hạn khác		132.583.234.179	140.696.732.582
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	128.792.735.705	136.677.595.367
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	774.497.957	389.510.492
269	3. Lợi thế thương mại	18	3.016.000.517	3.629.626.723
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.997.628.061.640	2.411.320.865.696

MSL. DR. M. E. / 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.749.084.725.166	1.242.179.361.437
310	I. Nợ ngắn hạn		1.416.021.913.453	1.120.714.959.371
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	532.115.754.871	396.555.674.639
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	103.694.757.256	125.753.878.061
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	33.669.667.569	26.635.773.592
314	4. Phải trả người lao động		114.439.822.076	78.145.894.307
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	246.142.641.726	104.556.998.450
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	78.792.922.631	55.646.678.409
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	45.197.188.876	44.242.169.618
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	240.031.831.833	276.290.894.478
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	25	8.276.507.185	6.104.784.784
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.660.819.430	6.782.213.033
330	II. Nợ dài hạn		333.062.811.713	121.464.402.066
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	19.956.611.796	25.247.342.200
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	36.180.446.022	9.835.237.742
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	261.077.425.415	75.197.185.183
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	1.647.247.965	1.705.244.305
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		-	35.000.000
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	26	14.201.080.515	9.444.392.636
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.248.543.336.474	1.169.141.504.259
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	1.248.543.336.474	1.169.141.504.259
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		673.419.530.000	673.419.530.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		34.444.340.400	14.895.512.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		111.266.061.120	-
415	4. Cổ phiếu quỹ		-	(6.840.260.634)
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		471.314.384	431.436.000
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		156.183.722.979	224.324.078.760
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		39.160.241.315	117.326.511.958
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		117.023.481.664	106.997.566.802
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		272.758.367.591	262.911.207.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.997.628.061.640	2.411.320.865.696

Người lập
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 27 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.1	4.872.015.704.030	4.390.797.143.568
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	29.1	2.173.679.639	6.434.099.006
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	29.1	4.869.842.024.391	4.384.363.044.562
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	30	4.116.422.640.212	3.800.110.969.041
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		753.419.384.179	584.252.075.521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29.2	18.887.764.877	20.716.545.382
22	7. Chi phí tài chính	31	28.692.050.183	28.002.320.360
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.218.630.957	26.357.462.659
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	16	17.952.134.556	13.009.104.718
25	9. Chi phí bán hàng	32	288.578.126.415	237.150.042.770
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	269.855.905.234	176.754.154.852
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		203.133.201.780	176.071.207.639
31	12. Thu nhập khác	33	18.406.144.597	14.624.152.545
32	13. Chi phí khác	33	2.856.254.438	3.481.438.608
40	14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]	33	15.549.890.159	11.142.713.937
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		218.683.091.939	187.213.921.576
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.2	39.139.402.938	30.504.449.948
52	17. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.3	(442.983.805)	2.743.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		179.986.672.806	156.706.728.628
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	27.1	133.844.458.173	123.159.976.015
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	27.1	46.142.214.633	33.546.752.613
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	1.755	1.622
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	37	1.755	1.622



Người lập
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn

Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính



Ngày 27 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		218.683.091.939	187.213.921.576
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12,13, 18	131.072.064.716	104.078.082.068
03	Các khoản dự phòng		35.329.873.599	1.601.812.639
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(70.330.757)	362.684.335
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(35.753.661.523)	(30.519.522.867)
06	Chi phí lãi vay	31	28.218.630.957	26.357.462.659
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		377.479.668.931	289.094.440.410
09	Tăng các khoản phải thu		(367.609.237.046)	(44.190.882.395)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		35.239.570.887	(9.930.587.955)
11	Tăng các khoản phải trả		220.398.132.703	109.309.832.221
12	Tăng chi phí trả trước		(209.354.059)	(3.543.895.409)
14	Tiền lãi vay đã trả		(28.301.266.934)	(25.181.604.266)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(33.374.670.681)	(31.248.457.907)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.114.516.321)	(13.250.509.378)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		199.508.327.480	271.058.335.321
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(369.763.522.056)	(163.995.941.165)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.640.514.223	18.670.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(191.845.597.626)	(162.338.013.568)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		235.307.290.250	164.293.942.300
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	4	16.751.172.457	(1.056.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.970.333	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.487.686.953	26.627.234.264
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(276.022.485.466)	(117.798.778.169)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, từ phát hành cổ phiếu gửi, nhận vốn góp chủ sở hữu		26.389.088.400	-
33	Tiền thu từ đi vay		3.648.195.497.086	2.268.125.295.147
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.498.574.319.499)	(2.322.400.969.520)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(81.130.183.598)	(61.582.521.320)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		94.880.082.389	(115.858.195.693)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		18.365.924.403	37.401.361.459
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		125.069.823.641	87.680.257.918
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		55.313.892	(11.795.736)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	143.491.061.936	125.069.823.641

Người lập
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 27 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất được cấp ngày 1 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 2.237 (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 1.919).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có 12 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an toàn an ninh thông tin	99,94%	99,94%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France (*)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn (**)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tên đơn vị	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH Máy tính CMS (**)	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Nhật Bản (**)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC (***)	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	51%	51%

(*) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(**) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con, lần lượt là Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC và Công ty TNHH CMC Global.

(***)Thực hiện Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã nhận chuyển nhượng 11.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC và qua đó, nâng tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty này từ 49,9% lên 51% tại ngày này. Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC đã trở thành một công ty con của Tập đoàn kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2018.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 7 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Tập đoàn trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu. Trong trường hợp chưa có biên bản nghiệm thu của khách hàng đối với các hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, doanh thu được ghi nhận bằng chi phí đã phát sinh và có thể thu hồi được.

Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

Tiền cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. GIAO DỊCH MUA CÔNG TY CON

Mua thêm cổ phần trong Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, thực hiện Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã nhận chuyển nhượng 11.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC Việt Nam vào ngày 30 tháng 3 năm 2018, và qua đó, nâng tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty này từ 49,9% lên 51% tại ngày này. Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC Việt Nam đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2018.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị hợp lý tại ngày mua</i>
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.751.172.457
Các khoản đầu tư tài chính	10.280.000.000
Các khoản phải thu	12.752.967.679
Các tài sản ngắn hạn khác	1.225.755.522
Tài sản cố định hữu hình	19.467.243
Tài sản dài hạn khác	1.063.073.528
	42.092.436.429
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	(6.160.105.495)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	(6.031.197.473)
Các khoản phải trả khác	(7.479.692.407)
	(19.670.995.375)
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	22.421.441.054
Cổ đồng không kiểm soát	(11.223.629.754)
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	(105.652.592)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	11.329.282.346
<i>Trong đó</i>	
<i>Tiền chi để mua công ty con</i>	140.983.260
<i>Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày mua</i>	11.188.299.086
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	16.751.172.457
Tiền chi để mua công ty con (*)	-
Tổng tiền thuần đã thu về từ nghiệp vụ mua đến ngày 31 tháng 3 năm 2018	16.751.172.457

(*) Giá phí của giao dịch mua thêm 11.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC Việt Nam là 140.983.260 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện chi trả giá phí chuyển nhượng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	9.911.677.597	3.637.281.106
Tiền gửi ngân hàng	99.679.384.339	60.227.765.035
Các khoản tương đương tiền (*)	33.900.000.000	61.204.777.500
TỔNG CỘNG	<u>143.491.061.936</u>	<u>125.069.823.641</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,7%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2017: từ 4,5%/năm đến 5,8%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ 4 tháng đến 12 tháng, hưởng lãi suất từ 5,5%/năm đến 7%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2017: từ 5,2%/năm đến 6,3%/năm).

Tập đoàn đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV (Thuyết minh số 24.1).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	986.717.941.377	678.293.123.521
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	7.195.430.454	2.019.028.561
TỔNG CỘNG	<u>993.913.371.831</u>	<u>680.312.152.082</u>
<i>Dự phòng</i>	<i>(84.318.359.445)</i>	<i>(79.645.385.670)</i>

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Diebold Nixdorf Việt Nam	11.481.701.440	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	21.135.753.152	28.784.636.556
TỔNG CỘNG	<u>32.617.454.592</u>	<u>28.784.636.556</u>
<i>Dự phòng</i>	<i>(164.759.188)</i>	<i>(164.759.188)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	81.886.412.377	78.780.296.913
Dự phòng trích lập trong năm	35.688.989.560	3.106.115.464
Số cuối năm	117.575.401.937	81.886.412.377
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>(84.318.359.445)</i>	<i>(79.645.385.670)</i>
<i>Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</i>	<i>(164.759.188)</i>	<i>(164.759.188)</i>
<i>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i>	<i>(4.826.267.519)</i>	<i>(2.076.267.519)</i>
<i>Dự phòng phải thu thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn (Thuyết minh số 12)</i>	<i>(28.266.015.785)</i>	<i>-</i>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay các cá nhân (*)	14.173.582.080	-
Cho vay ngắn hạn khác	450.000.000	-
TỔNG CỘNG	14.623.582.080	-

(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp, có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 8%/năm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Các khoản tạm ứng triển khai dự án	52.808.097.265	-	46.935.283.079	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	4.500.000.000	(750.000.000)
Ký quỹ, ký cược	2.784.689.245	-	2.395.774.782	-
Lãi dự thu	7.779.048.108	-	12.205.496.527	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.465.218.929	(1.326.267.519)	9.736.979.648	(1.326.267.519)
TỔNG CỘNG	71.337.053.547	(4.826.267.519)	75.773.534.036	(2.076.267.519)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	7.640.220.204	-	7.912.585.366	-
TỔNG CỘNG	7.640.220.204	-	7.912.585.366	-
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>3.442.661.078</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	<i>75.534.612.673</i>	<i>-</i>	<i>83.686.119.402</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Thuế giá trị gia tăng đầu vào (Thuyết minh số 12)	103.677.266.836	75.411.251.051	-	-
Các khoản phải thu cước viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	32.491.787.436	-	29.532.892.455	-
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	56.817.598.716	-	56.103.519.922	3.750.000.000
TỔNG CỘNG	192.986.652.988	75.411.251.051	85.636.412.377	3.750.000.000

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi trên đường	23.207.452.423	-	7.270.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	39.551.800.973	(843.305.415)	40.647.904.596	(1.100.453.687)
Thành phẩm	6.588.615.258	-	1.549.057.204	-
Hàng hóa	90.655.443.060	(1.147.108.550)	153.862.446.142	(1.268.614.002)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.962.381.046	-	33.437.993.257	-
Hàng gửi đi bán	183.638.517	(183.638.517)	183.638.517	-
Công cụ, dụng cụ	708.818.222	-	409.410.670	-
TỔNG CỘNG	194.858.149.499	(2.174.052.482)	230.097.720.386	(2.369.067.689)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.369.067.689	3.385.442.911
Dự phòng trích lập trong năm	168.425.670	701.832.085
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(363.440.877)	(1.718.207.307)
Số cuối năm	2.174.052.482	2.369.067.689

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ với giá trị khoảng 103,7 tỷ VND phát sinh từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, một công ty con của Công ty. Khoản thuế GTGT này đã được đơn vị kê khai khấu trừ trong các năm tài chính trước và năm tài chính hiện hành nhưng chưa được cơ quan thuế địa phương chấp thuận hoàn thuế hoặc được khấu trừ tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2018. Theo đó, Tập đoàn đã trích lập dự phòng cho khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ nêu trên với giá trị là 28,2 tỷ VND. Tập đoàn và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC đang tiếp tục trao đổi và làm việc với cơ quan thuế địa phương về nội dung này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	208.698.702.595	470.589.291.195	274.544.256.995	27.347.459.049	2.874.914.106	984.054.623.940
- Mua trong năm	-	4.383.761.270	789.631.818	9.462.369.430	-	14.635.762.518
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	95.130.524.263	284.148.060.042	1.255.354.650	2.612.789.341	383.146.728.296
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	427.457.950	-	427.457.950
- Thanh lý, nhượng bán	(1.357.388.943)	(67.508.996)	-	(258.125.115)	-	(1.683.023.054)
- Giảm khác	-	-	-	(234.982.280)	-	(234.982.280)
Số dư cuối năm	207.341.313.652	570.036.067.732	559.481.948.855	37.999.533.684	5.487.703.447	1.380.346.567.370
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	772.426.300	60.788.489.649	43.373.527.582	7.698.745.519	2.874.914.106	115.508.103.156
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số dư đầu năm	27.501.808.997	211.514.797.366	108.864.328.171	14.373.726.115	2.874.914.106	365.129.574.755
- Khấu hao trong năm	4.653.834.178	52.200.867.214	46.667.340.519	7.877.532.190	2.955.334	111.402.529.435
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	407.990.707	-	407.990.707
- Thanh lý, nhượng bán	(76.230.176)	(59.944.130)	-	(258.125.115)	-	(394.299.421)
- Giảm khác	-	-	-	(234.982.280)	-	(234.982.280)
Số dư cuối năm	32.079.412.999	263.655.720.450	155.531.668.690	22.166.141.617	2.877.869.440	476.310.813.196
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	181.196.893.598	259.074.493.829	165.679.928.824	12.973.732.934	-	618.925.049.185
Số dư cuối năm	175.261.900.653	306.380.347.282	403.950.280.165	15.833.392.067	2.609.834.007	904.035.754.174
Trong đó:						
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	158.592.775.681	104.632.604.714	193.705.691.120	-	-	456.931.071.515

Tập đoàn đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các đơn vị thụ ba khác thuê sử dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bán quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác (*)	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	164.080.392.733	551.086.545	39.016.266.625	6.660.610.458	210.308.356.361
- Mua trong năm	4.164.810.000	-	7.061.201.692	269.000.000	11.495.011.692
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	534.037.500	-	39.000.000	1.203.080.000	1.776.117.500
Số dư cuối năm	168.779.240.233	551.086.545	46.116.468.317	8.132.690.458	223.579.485.553
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	2.374.236.321	144.000.000	1.201.396.953	605.373.952	4.325.007.226
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	21.075.680.801	492.819.345	16.728.372.642	2.319.429.759	40.616.302.547
- Hao mòn trong năm	13.014.997.991	40.708.656	5.470.529.135	635.325.885	19.161.561.667
Số dư cuối năm	34.090.678.792	533.528.001	22.198.901.777	2.954.755.644	59.777.864.214
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	143.004.711.932	58.267.200	22.287.893.983	4.341.180.699	169.692.053.814
Số dư cuối năm	134.688.561.441	17.558.544	23.917.566.540	5.177.934.814	163.801.621.339
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	124.082.321.011	-	-	-	124.082.321.011

(*) Bao gồm giá trị quyền khai thác tuyến cáp quang biển APG phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC với Tập đoàn Viễn thông Quân đội và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tập đoàn đã sử dụng tài sản này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (Thuyết minh số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án tòa nhà CMC Sài Gòn	37.894.585.438	-
Dự án truyền dẫn quang	14.008.623.084	20.054.935.378
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	12.049.105.060	11.931.968.000
Dự án tuyến đường trục viễn thông Bắc - Nam	-	39.667.757.405
Dự án cáp truyền dẫn	15.114.584.276	-
Dự án khác	18.278.621.450	9.582.689.635
TỔNG CỘNG	97.345.519.308	81.237.350.418

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

<i>Tên đơn vị</i>	<u><i>Số cuối năm</i></u>		<u><i>Số đầu năm</i></u>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC (i)	-	-	49,9%	49,9%
Công ty Cổ phần Netnam (ii)	41,1%	41,1%	41,1%	41,1%

(i) Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC

Như được trình bày tại Thuyết minh số 1, Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2018 và Công ty đã phân loại khoản đầu tư này sang khoản mục đầu tư vào công ty con.

Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký đầu tư số 011032000088 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 2 năm 2008. Công ty này có trụ sở chính tại CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất phần mềm và cung cấp các dịch vụ về phần mềm.

(ii) Công ty Cổ phần Netnam

Công ty Cổ phần Netnam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010, sửa đổi gần nhất lần thứ 8 ngày 14 tháng 10 năm 2016. Công ty này có trụ sở chính tại số 18 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ gia tăng, dịch vụ internet, sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử và cung cấp các dịch vụ về phần mềm khác. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn nắm 41,1% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber - CMC	Công ty Cổ phần Netnam	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số dư đầu năm	4.990.000.000	7.258.356.000	12.248.356.000
Phân loại sang đầu tư vào công ty con	(4.990.000.000)	-	(4.990.000.000)
Số dư cuối năm	-	7.258.356.000	7.258.356.000
Phân lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:			
Số dư đầu năm	3.361.976.049	13.827.418.263	17.189.394.312
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết Cổ tức nhận được trong năm	3.382.463.173	14.569.671.383	17.952.134.556
Ảnh hưởng của khoản trích quỹ tại công ty liên kết	(546.140.136)	(6.973.264.500)	(6.973.264.500)
Phân loại sang đầu tư vào công ty con	(6.198.299.086)	-	(6.198.299.086)
Số dư cuối năm	-	20.042.674.413	20.042.674.413
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	8.351.976.049	21.085.774.263	29.437.750.312
Số dư cuối năm	-	27.301.030.413	27.301.030.413

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	6.226.190.124	4.152.281.656
Công cụ, dụng cụ	1.770.611.146	451.554.600
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.063.896.483	822.397.345
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.858.899.537	3.064.914.287
TỔNG CỘNG	17.919.597.290	8.491.147.888
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	86.850.562.876	95.010.585.290
Chi phí thuê kênh, thuê server	12.127.276.251	13.259.776.974
Tiền thuê đất trả trước	8.047.759.383	8.233.476.915
Chi phí triển khai dự án	4.373.412.365	4.841.545.483
Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa	4.536.326.327	1.698.179.863
Chi phí phát triển phần mềm diệt virus CMC Internet Security Enterprise	4.017.691.569	4.821.229.879
Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	977.592.157	1.414.969.232
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.862.114.777	7.397.831.731
TỔNG CỘNG	128.792.735.705	136.677.595.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm, cuối năm	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
Phân bổ lũy kế:			
Số dư đầu năm	1.664.391.805	842.243.535	2.506.635.340
- Phân bổ trong năm	332.878.361	280.747.845	613.626.206
Số dư cuối năm	1.997.270.166	1.122.991.380	3.120.261.546
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	1.664.391.809	1.965.234.914	3.629.626.723
Số dư cuối năm	1.331.513.448	1.684.487.069	3.016.000.517

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	531.679.306.802	531.679.306.802	395.392.194.818	395.392.194.818
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	436.448.069	436.448.069	1.163.479.821	1.163.479.821
TỔNG CỘNG	532.115.754.871	532.115.754.871	396.555.674.639	396.555.674.639

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	103.694.757.256	125.753.878.061
TỔNG CỘNG	103.694.757.256	125.753.878.061

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 35.2)	18.937.744.484	39.366.247.374	33.374.670.681	24.929.321.177
Thuế thu nhập cá nhân	1.494.188.909	13.923.410.963	13.177.487.064	2.240.112.808
Thuế xuất, nhập khẩu	1.053.969.305	955.418.952	1.889.266.552	120.121.705
Thuế giá trị gia tăng	3.705.793.539	64.104.251.613	66.557.480.659	1.252.564.493
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	137.008.299	16.409.183.093	16.546.191.392	-
Thuế khác	1.307.069.056	31.370.502.156	27.550.023.826	5.127.547.386
TỔNG CỘNG	26.635.773.592	166.129.014.151	159.095.120.174	33.669.667.569

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	116.365.393.337	58.123.677.615
Chi phí các dự án tích hợp	55.105.893.188	16.478.532.869
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	42.527.159.165	12.860.635.615
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.488.013.498	7.010.721.556
Chi phí dự án VMS5	8.642.297.981	2.360.535.927
Các chi phí phải trả khác	8.013.884.557	7.722.894.868
TỔNG CỘNG	246.142.641.726	104.556.998.450

22. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải nộp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	3.727.110.027	3.303.463.648
Thu hộ khách hàng tiền thưởng chiết khấu, hỗ trợ	3.324.858.930	3.002.018.405
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.842.298.770	630.127.480
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.213.049.306	4.613.073.186
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.767.517.818	2.188.861.149
Kinh phí công đoàn	2.636.568.242	1.491.659.754
Lãi vay phải trả	587.710.554	708.295.396
Phải trả các khoản vay không tính lãi	14.775.384.633	9.985.742.004
Phải trả cho đối tác liên doanh	5.050.787.270	6.075.086.708
Chi phí phải trả khác	5.271.903.326	12.243.841.888
TỔNG CỘNG	45.197.188.876	44.242.169.618
Dài hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.441.055.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.739.391.022	9.835.237.742
TỔNG CỘNG	36.180.446.022	9.835.237.742
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)</i>	<i>14.775.384.633</i>	<i>9.985.742.004</i>
<i>Phải trả khác từ bên thứ ba</i>	<i>66.602.250.265</i>	<i>44.091.665.356</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	7.262.673.801	5.894.561.779
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống	1.969.941.327	-
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	<u>69.560.307.503</u>	<u>49.752.116.630</u>
TỔNG CỘNG	<u>78.792.922.631</u>	<u>55.646.678.409</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	<u>19.956.611.796</u>	<u>25.247.342.200</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.956.611.796</u>	<u>25.247.342.200</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm (Trình bày lại)		Trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	54.535.573.177	54.535.573.177	635.948.706.228	(616.421.090.659)	74.063.188.746	74.063.188.746		
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 24.2)	178.414.596.601	178.414.596.601	2.716.743.001.287	(2.787.078.100.351)	108.079.497.537	108.079.497.537		
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 24.3)	19.889.611.567	19.889.611.567	41.161.457.778	(22.161.923.795)	38.889.145.550	38.889.145.550		
Vay dài hạn đến hạn trả các đối tượng khác	1.140.000.000	1.140.000.000	-	(1.140.000.000)	-	-		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.4)	12.000.000.000	12.000.000.000	53.500.000.000	(46.500.000.000)	19.000.000.000	19.000.000.000		
Vay ngắn hạn các bên liên quan	10.311.113.133	10.311.113.133	10.252.091.561	(20.563.204.694)	-	-		
TỔNG CỘNG	276.290.894.478	276.290.894.478	3.457.605.256.854	(3.493.864.319.499)	240.031.831.833	240.031.831.833		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 24.4)	73.487.185.183	73.487.185.183	244.090.240.232	(56.500.000.000)	261.077.425.415	261.077.425.415		
Vay dài hạn đối tượng khác	1.710.000.000	1.710.000.000	-	(1.710.000.000)	-	-		
TỔNG CỘNG	75.197.185.183	75.197.185.183	244.090.240.232	(58.210.000.000)	261.077.425.415	261.077.425.415		

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 6,7% đến 6,8%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và một phần tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

24.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	53.376.549.014	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 16 tháng 8 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5% - 6%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	13.871.600.000	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 27 tháng 7 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	5,8% - 6,2%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.461.157.748	Kỳ hạn vay là 6 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 2 tháng 7 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	5,7% - 7%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.370.190.775	Đáo hạn vào ngày 13 tháng 9 năm 2018. Lãi vay trả hàng tháng.	6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	108.079.497.537			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác

Đây là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 2 năm 2019. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 5% - 6,8%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng.

24.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất trung bình (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	39.719.217.983	Gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 25 tháng 4 năm 2019.	9,8%	Một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13) và giá trị quyền khai thác tuyến cáp quang biển APG (Thuyết minh số 14) của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	240.358.207.432	Gốc vay và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 29 tháng 3 năm 2023.	8,4%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.

TỔNG CỘNG

280.077.425.415

Trong đó:
- Vay dài hạn đến hạn trả 19.000.000.000
- Vay dài hạn 261.077.425.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	8.276.507.185	6.066.083.694
Khác	-	38.701.090
TỔNG CỘNG	<u>8.276.507.185</u>	<u>6.104.784.784</u>

26. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	9.444.392.636	1.387.948.636
Trích lập quỹ (Thuyết minh số 27.1)	6.954.174.536	8.312.858.542
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(2.197.486.657)</u>	<u>(256.414.542)</u>
Số dư cuối năm	<u>14.201.080.515</u>	<u>9.444.392.636</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	431.436.000	176.375.861.039	239.217.312.368	1.097.499.391.407
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	123.159.976.015	33.546.752.613	156.706.728.628
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.566.062.619)	-	(10.566.062.619)
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.658.912.722)	(292.536.526)	(2.951.449.248)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(52.994.155.200)	(9.119.796.600)	(62.113.951.800)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	(8.312.858.542)	-	(8.312.858.542)
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(615.475.644)	(440.524.356)	(1.056.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(64.293.567)	-	(64.293.567)
Số cuối năm	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	431.436.000	224.324.078.760	262.911.207.499	1.169.141.504.259

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Số đầu năm	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
-	673.419.530.000	14.895.512.634	-	(6.840.260.634)	431.436.000	224.324.078.760	262.911.207.499	1.169.141.504.259	
-	Tái phát hành cổ phiếu quỹ (i)	-	19.548.827.766	-	6.840.260.634	-	-	-	26.389.088.400
-	Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
-	(Thuyết minh số 4)	-	-	-	-	-	-	10.986.506.116	10.986.506.116
-	Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	133.844.458.173	46.142.214.633	179.986.672.806
-	Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(66.242.694.000)	(44.540.715.888)	(110.783.409.888)
-	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(8.345.009.444)	-	(8.345.009.444)
-	Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (iii)	-	-	-	-	-	(6.954.174.536)	-	(6.954.174.536)
-	Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (iii)	-	-	-	-	-	(1.679.968.168)	-	(1.679.968.168)
-	Ảnh hưởng do công ty con phát hành cổ phiếu thường (iv)	-	-	111.266.061.120	-	-	(111.266.061.120)	-	-
-	Giảm khác	-	-	-	-	39.878.384	(7.496.906.686)	(2.740.844.769)	(10.197.873.071)
Số cuối năm	673.419.530.000	34.444.340.400	111.266.061.120	111.266.061.120	-	471.314.384	156.183.722.979	272.758.367.591	1.248.543.336.474

(i) Thực hiện Nghị quyết số 19/2017/NQ-HDQT ngày 9 tháng 8 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành toàn bộ 1.099.259 cổ phiếu quỹ trong năm tài chính.

(ii) Tập đoàn đã thực hiện chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 26 tháng 6 năm 2017.

(iii) Tập đoàn đã thực hiện tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 26 tháng 6 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(iv) Trong năm, Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC, một công ty con của Tập đoàn, đã thực hiện phát hành thêm 20.368.000 cổ phiếu thường căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2017 của công ty này. Tập đoàn đã ghi nhận giá trị số lượng cổ phiếu thường tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn vào chỉ tiêu Vốn khác của chủ sở hữu.

27.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	8.151.210	8.151.210	-	14.251.210	14.251.210	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.030.700	13.030.700	-	14.161.600	14.161.600	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	9.393.596	9.393.596	-	9.393.596	9.393.596	-
Quỹ PYV Elite	4.053.810	4.053.810	-	3.345.180	3.345.180	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.392.000	3.392.000	-	3.392.000	3.392.000	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.392.000	3.392.000	-	3.392.000	3.392.000	-
Các cổ đông khác	25.928.637	25.928.637	-	19.406.367	19.406.367	-
TỔNG CỘNG	67.341.953	67.341.953	-	67.341.953	67.341.953	-

27.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	673.419.530.000	673.419.530.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	673.419.530.000	673.419.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	66.242.694.000	52.994.155.200
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	65.930.522.710	52.994.155.200

27.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng		
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	67.341.953	67.341.953
Cổ phiếu phổ thông	67.341.953	67.341.953
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	(1.099.259)
Cổ phiếu phổ thông	-	(1.099.259)
Cổ phiếu đang lưu hành	67.341.953	66.242.694
Cổ phiếu phổ thông	67.341.953	66.242.694

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	902.934	909.332
- Yên Nhật (JPY)	-	672.871

29. DOANH THU

29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Tổng doanh thu	4.872.015.704.030	4.390.797.143.568
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.902.007.155.753	2.665.746.782.035
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.848.589.678.217	1.651.997.674.656
Doanh thu bán thành phẩm	121.418.870.060	73.052.686.877
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(2.173.679.639)	(6.434.099.006)
Chiết khấu thương mại	(881.398.619)	(2.511.293.846)
Hàng bán bị trả lại	(489.155.020)	(1.894.813.665)
Giảm giá hàng bán	(803.126.000)	(2.027.991.495)
Doanh thu thuần	4.869.842.024.391	4.384.363.044.562
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	4.858.706.052.984	4.377.562.144.150
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 36)	11.135.971.407	6.800.900.412

29.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.087.974.034	18.607.780.867
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	797.697.109	1.726.521.390
Doanh thu tài chính khác	2.093.734	382.243.125
TỔNG CỘNG	18.887.764.877	20.716.545.382

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.653.816.546.729	2.507.206.197.887
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.354.625.873.692	1.229.709.876.724
Giá vốn của thành phẩm đã bán	107.980.219.791	63.194.894.430
TỔNG CỘNG	4.116.422.640.212	3.800.110.969.041

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	28.218.630.957	26.357.462.659
Chi phí tài chính khác	473.419.226	1.644.857.701
TỔNG CỘNG	28.692.050.183	28.002.320.360

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	288.578.126.415	237.150.042.770
- Chi phí nhân công	173.799.636.351	132.531.982.867
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.762.689.558	7.572.997.359
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	590.361.854	546.215.392
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.354.369.344	3.603.424.756
- Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	5.293.729.451	2.652.878.746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.737.047.333	58.165.921.672
- Chi phí khác	38.040.292.524	32.076.621.978
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	269.855.905.234	176.754.154.852
- Chi phí nhân viên quản lý	136.680.328.537	101.095.700.269
- Chi phí vật liệu quản lý	3.328.016.894	3.464.180.825
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9.926.730.993	7.883.954.884
- Chi phí dự phòng	35.688.989.560	412.963.534
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.918.771.246	29.359.006.975
- Chi phí khác	41.313.068.004	34.538.348.365
TỔNG CỘNG	558.434.031.649	413.904.197.622

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	18.406.144.597	14.624.152.545
Nhận tiền hỗ trợ hoạt động marketing	13.527.094.416	11.479.340.962
Thu nhập khác	4.879.050.181	3.144.811.583
Chi phí khác	2.856.254.438	3.481.438.608
Chi phí khác	2.856.254.438	3.481.438.608
LỢI NHUẬN KHÁC	15.549.890.159	11.142.713.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.495.294.899	149.936.450.447
Chi phí nhân công	412.896.088.032	323.552.159.608
Chi phí khấu hao và hao mòn	130.564.091.102	104.078.082.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.165.540.567.986	1.021.076.677.587
Chi phí khác	126.980.137.272	58.804.423.635
TỔNG CỘNG	<u>2.015.476.179.290</u>	<u>1.657.447.793.345</u>

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2006). Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2006 đến hết năm 2009 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2010 đến hết năm 2018; và
- ▶ Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	39.139.402.938	30.504.449.948
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(442.983.805)</u>	<u>2.743.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>38.696.419.133</u>	<u>30.507.192.948</u>

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	218.683.091.939	187.213.921.576
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	11.911.756.888	5.785.338.353
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	814.800.000	478.200.000
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	9.615.720.161	-
Các khoản tăng khác	-	479.041.486
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	-	(1.291.980.107)
Các khoản giảm khác	(1.206.836.693)	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ năm trước	239.818.532.295	192.664.521.308
Lỗ năm trước chuyển sang	(59.547.367.467)	(36.786.649.470)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm	180.271.164.828	155.877.871.838
Lỗ tính thuế của các công ty con	(19.932.011.955)	(1.439.087)
Thu nhập chịu thuế	200.203.176.783	155.879.310.925
Trong đó		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	191.951.037.786	151.403.229.352
Thu nhập chịu thuế suất 10%	8.252.138.997	4.476.081.573
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	39.215.421.456	30.728.254.028
Thuế TNDN được giảm trong năm	(412.606.950)	(223.804.080)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	336.588.432	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.139.402.938	30.504.449.948
Thuế TNDN phải trả đầu năm	18.387.663.847	19.131.671.806
Tăng do hợp nhất kinh doanh	281.158.863	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(33.374.670.681)	(31.248.457.907)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	24.433.554.967	18.387.663.847
Trong đó		
Thuế TNDN phải trả cuối năm (Thuyết minh số 20)	24.929.321.177	18.937.744.484
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(495.766.210)	(550.080.637)

35.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	774.497.957	389.510.492	384.987.465	(60.739.340)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.647.247.965)	(1.705.244.305)	57.996.340	57.996.340
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			442.983.805	(2.743.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với giá trị lỗ lũy kế này do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	11.135.971.407	6.800.900.412
		Mua hàng hóa dịch vụ	8.381.470.972	7.120.033.824
		Cổ tức được chia	6.973.264.500	5.121.951.500
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Công ty liên kết (đến ngày 30/3/2018)	Cổ tức được chia	5.100.000.000	1.147.700.000
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	Cổ đông lớn	Chi phí thuê nhân sự	3.686.671.393	3.933.542.288
Công ty TNHH Đầu tư MVI	Cổ đông lớn	Chi phí thuê nhân sự	-	2.519.335.706

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2017: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	7.195.430.454	2.019.028.561
TỔNG CỘNG			7.195.430.454	2.019.028.561

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)

Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản tạm ứng	Số cuối năm	Số đầu năm
			3.442.661.078	-
TỔNG CỘNG			3.442.661.078	-

Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 19.1)

Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Công ty liên kết (đến ngày 30/3/2018)	Mua dịch vụ và phải trả khác	Số cuối năm	Số đầu năm
			-	67.582.821
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ và phải trả khác	436.448.069	1.095.897.000
TỔNG CỘNG			436.448.069	1.163.479.821

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 22)

Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Vay không tính lãi	Số cuối năm	Số đầu năm
			14.775.384.633	9.985.742.004
TỔNG CỘNG			14.775.384.633	9.985.742.004

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24)

Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
			-	10.311.113.133
TỔNG CỘNG			-	10.311.113.133

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	4.853.800.000	2.508.685.714
TỔNG CỘNG	4.853.800.000	2.508.685.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	133.844.458.173	123.159.976.015
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(8.345.009.444)	(6.002.475.267)
Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(1.521.792.529)	(1.389.775.399)
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	(6.954.174.536)	(8.312.858.542)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	117.023.481.664	107.454.866.807
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.676.374	66.242.694
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.676.374	66.242.694
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.755	1.622
- Lãi suy giảm	1.755	1.622

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản điều chỉnh trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 đã được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Hội đồng quản trị, ban điều hành và ban kiểm soát và Quỹ phát triển khoa học công nghệ căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty năm 2017 ngày 26 tháng 6 năm 2017.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

38.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực công nghệ thông tin và dịch vụ IT		Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày							
Doanh thu							
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.883.555.157.992	1.190.062.661.907	796.224.204.492	-	4.869.842.024.391		
Doanh thu giữa các bộ phận	146.765.263.436	6.075.159.315	57.257.054.890	(210.097.477.641)	-		
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	3.030.320.421.428	1.196.137.821.222	853.481.259.382	(210.097.477.641)	4.869.842.024.391		
Chi phí							
Chi phí theo bộ phận	2.995.494.744.035	1.047.216.637.522	821.424.740.053	(189.279.449.749)	4.674.856.671.861		
Kết quả							
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	34.825.677.393	148.921.183.700	32.056.519.329	(20.818.027.892)	194.985.352.530		
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	44.630.490.031	141.723.644.861	34.461.791.958	(2.132.834.911)	218.683.091.939		
Tài sản và công nợ phải trả							
Tài sản bộ phận	783.926.061.630	1.434.306.899.193	554.979.049.386	-	2.773.212.010.209		
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	224.416.051.431		
Tổng tài sản	783.926.061.630	1.434.306.899.193	554.979.049.386	-	2.997.628.061.640		
Nợ phải trả bộ phận	542.778.250.450	900.912.328.131	291.193.066.070	-	1.734.883.644.651		
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	14.201.080.515		
Tổng nợ phải trả	542.778.250.450	900.912.328.131	291.193.066.070	-	1.749.084.725.166		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Tập đoàn đã thực hiện một số hợp đồng xuất khẩu hàng hóa cho các đối tác ở nước ngoài. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các hợp đồng này mang tính chất đơn lẻ và không phải là một bộ phận riêng biệt theo khu vực địa lý và theo đó, Tập đoàn không trình bày chi tiết thông tin bộ phận theo khu vực địa lý cho hoạt động xuất khẩu này.

39. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được Tập đoàn phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (được trình bày trước đây)</i>	<i>Phân loại lại</i>	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	687.830.624.697	(7.518.472.615)	680.312.152.082
141	Hàng tồn kho	211.517.622.322	18.580.098.064	230.097.720.386
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	27.071.245.952	(18.580.098.064)	8.491.147.888
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	60.580.210.150	65.173.667.911	125.753.878.061
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	128.338.818.935	(72.692.140.526)	55.646.678.409
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	309.290.894.478	(33.000.000.000)	276.290.894.478
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	42.197.185.183	33.000.000.000	75.197.185.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (được trình bày trước đây)	Phân loại lại	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (Trình bày lại)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.792.680.716.517	7.430.252.524	3.800.110.969.041
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	591.682.328.045	(7.430.252.524)	584.252.075.521
25	Chi phí bán hàng	237.709.256.553	(559.213.783)	237.150.042.770
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	183.625.193.593	(6.871.038.741)	176.754.154.852

Ngoài ra, một số dữ liệu chi tiết của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp (Thuyết minh số 29.1), Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố (Thuyết minh số 34) và Thông tin theo bộ phận (Thuyết minh số 38) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 cũng đã được Tập đoàn phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm hiện tại.

40. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	36.898.534.250	31.496.935.231
Từ 1 năm – 5 năm	48.083.210.099	74.785.975.250
TỔNG CỘNG	84.981.744.349	106.282.910.481

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.899.147.000	1.899.147.000
Từ 1 năm – 5 năm	5.237.919.000	5.492.663.000
Trên 5 năm	34.336.295.230	35.389.467.311
TỔNG CỘNG	41.473.361.230	42.781.277.311

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có khoản cam kết với số tiền là 37,8 tỷ VND chủ yếu liên quan đến việc thuê đất xây dựng dự án tòa nhà CMC Sài Gòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Cam kết đầu tư dài hạn

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2014/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn đã thành lập Viện Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ CMC do Tập đoàn sở hữu 100% vốn điều lệ với mức vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Tập đoàn đã thực hiện góp vốn vào đơn vị này với số tiền là 3,1 tỷ VND.

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Người lập
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính
Lê Thanh Sơn



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trung Chính

Ngày 27 tháng 6 năm 2018

